

Mẫu số 01-A

Form 01-A



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

VIETNAM MACHINE INVESTMENT DEVELOPMENT J.S.C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – freedom – Happiness

Số/An: 56/2025/TB – VIMID

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Hanoi, Day 20 Month 10 Year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
DISCLOSURE OF PERIODIC FINANCIAL STATEMENT INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2025 như sau:

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company hereby discloses the financial statements (FS) for Q2 of the year 2025 as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

Entity name: Vietnam Machine Investment Development J.S.C

- Mã chứng khoán: VVS

Ticker: VVS

- Địa chỉ: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tổ Hữu, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Registered Address: BT1-07 An Hung New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi

- Điện thoại liên hệ/Landline: 024.6666.1788 Fax:

- Email: ir@vimid.vn

Website: <https://vimid.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of Information Disclosure:

- BCTC Quý 3 năm 2025/*Financial Statements of Q3 of the year 2025:*



☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statement (Applicable to Listed entity having no subsidiaries and the superior level accounting unit has affiliated units);*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statement (Applicable to Listed entity having subsidiaries);*

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *General Financial Statement (Applicable to Listed entity having accounting unit under the seperated accounting apparatus).*

– Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases required to giving explanation:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ *The auditor has given qualified opinion on the Financial Statement.*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Các bút toán kế toán có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán/ *Accounting entries have differences before and after audit:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year.:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2025 tại đường dẫn: <https://vimid.vn/tai-lieu>

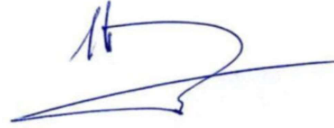
This information has been disclosed on the VVS website on 20th October, 2025 in the following link: <https://vimid.vn/tai-lieu>

Tài liệu đính kèm/Attachments:

- BCTC tổng hợp Q3/2025/
General Financial Statement for
the Q3 of 2025;
- Công văn giải trình biến động
về lợi nhuận sau thuế kỳ này so
với kỳ trước/ Explanation on PAT
in the reporting period compared
to the same period of the previous
year.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM**
Vietnam Machine Investment Development J.S.C

Người được ủy quyền Công bố thông tin
Authorized Person to Disclosure Information
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
(Sign, full name and seal)



VŨ QUỐC HÒA



GENERAL FINANCIAL STATEMENTS

VIETNAM MACHINE INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

for the Quarter III/2025 ended as at 30 September 2025



CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
General Financial Statements	04 - 36
Statement of Financial position	04 - 05
Statement of Income	06 - 07
Statement of Cash flows	08 - 09
Notes to the General Financial Statements	10 - 36

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company (“the Company”) presents its report and the Company’s General Financial Statements for the Quarter III/2025 ended as at 30 September 2025.

THE COMPANY

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company was established and operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0104498100 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 05 March 2010 and amended for the 17th on 20 August 2025.

The Company’s head office is located at BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi City.

BOARD OF DIRECTORS, MANAGEMENT AND AUDIT COMMITTEE

Members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Vu Tru	Chairman
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Vice Chairman
Ms. Hoang Thi Van	Member
Mr. Nguyen Thanh Binh	Member
Mr. Chu Quang Huy	Member

The Director and the Chief Accountant have managed the Company during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Kieu Anh Dao	Director
Ms. Nguyen Thi Tam	Chief Accountant

The members of the Audit Committee as of the date of this report are:

Mr. Chu Quang Huy	Chairman
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of this General Financial Statements is Mr. Nguyen Vu Tru – Chairman of Board of Directors

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT’ RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE GENERAL FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the General Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company and of results of its operation and its cash flows during the period. In preparing those General Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain of an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Management to ensure the preparation and presentation of General Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the General Financial Statements;

- Prepare the General Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements;
- Prepare the General Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the General Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Aggregated Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 September 2025, its operation results and cash flows in the Quarter III/2025 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Hanoi, 15 October 2025

Chairman



Nguyen Vu Tru

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2025

Code	ASSETS	Note	30 September 2025 VND	01 January 2025 VND
100	A. CURRENT ASSETS		5,162,253,169,792	2,278,074,602,365
110	I. Cash and cash equivalents	3	131,576,286,804	111,698,069,734
111	1. Cash		131,576,286,804	37,439,069,734
112	2. Cash equivalents		-	74,259,000,000
130	III. Short-term receivables		3,760,249,212,195	1,405,926,672,286
131	1. Short-term trade receivables	5	323,884,697,607	183,009,767,534
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	1,351,687,217	30,499,520,949
136	3. Other short-term receivables	7	3,435,012,827,371	1,192,417,383,803
140	IV. Inventories	8	1,213,852,431,985	751,423,131,620
141	1. Inventories		1,213,852,431,985	751,423,131,620
150	V. Other short-term assets		56,575,238,808	9,026,728,725
151	1. Short-term prepaid expenses	12	6,596,879,953	3,147,758,279
152	2. Deductible VAT		23,535,234,692	5,878,970,446
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	15	26,443,124,163	-
200	B. NON-CURRENT ASSETS		38,701,494,552	37,551,094,522
210	I. Long-term receivables		6,676,120,000	1,010,600,000
216	1. Other long-term receivables	7	6,676,120,000	1,010,600,000
220	II. Fixed assets		30,363,884,007	30,718,115,770
221	1. Tangible fixed assets	10	15,318,933,897	14,769,043,282
222	- Historical cost		52,829,741,806	50,382,227,091
223	- Accumulated depreciation		(37,510,807,909)	(35,613,183,809)
227	2. Intangible fixed assets	11	15,044,950,110	15,949,072,488
228	- Historical cost		21,760,700,000	21,760,700,000
229	- Accumulated amortization		(6,715,749,890)	(5,811,627,512)
240	IV. Long-term assets in progress	9	477,272,727	504,022,289
242	1. Construction in progress		477,272,727	504,022,289
250	V. Long-term financial investments	4	-	3,600,000,000
255	1. Held-to-maturity investments		-	3,600,000,000
260	VI. Other long-term assets		1,184,217,818	1,718,356,463
261	1. Long-term prepaid expenses	12	1,184,217,818	1,718,356,463
270	TOTAL ASSETS		5,200,954,664,344	2,315,625,696,887

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2025
(Continued)

Code CAPITAL	Note	30 September 2025 VND	01 January 2025 VND
300 C. LIABILITIES		4,699,662,338,116	1,963,094,263,279
310 I. Current liabilities		4,699,662,338,116	1,945,826,795,275
311 1. Short-term trade payables	14	3,684,441,490,035	1,354,463,775,464
312 2. Short-term prepayments from customers	16	75,899,930,401	9,953,063,267
313 3. Taxes and other payables to State budget	15	42,715,775,820	30,615,074,263
314 4. Payables to employees		6,497,103,000	16,085,879,000
315 5. Short-term accrued expenses	17	4,470,029,413	5,791,982,699
318 6. Short-term unearned revenue	19	1,005,937,710	1,194,551,052
319 7. Other short-term payables	18	337,507,451,820	251,377,406,151
320 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	547,124,619,917	276,345,063,379
330 II. Non-current liabilities		-	17,267,468,004
331 1. Long-term trade payables	14	-	17,267,468,004
400 D. OWNER'S EQUITY		501,292,326,228	352,531,433,608
410 I. Owner's equity	20	501,292,326,228	352,531,433,608
411 1. Contributed capital		215,250,000,000	215,250,000,000
411a - Ordinary shares with voting rights		215,250,000,000	215,250,000,000
412 2. Share premium		4,325,000,000	4,325,000,000
421 3. Retained earnings		281,717,326,228	132,956,433,608
421a - Retained earnings accumulated to the previous year		111,431,433,608	64,520,269,934
421b - Retained earnings of the current year		170,285,892,620	68,436,163,674
440 TOTAL CAPITAL		5,200,954,664,344	2,315,625,696,887

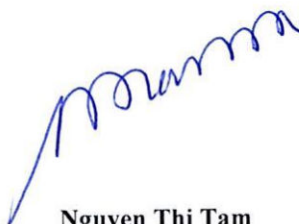
Hanoi, 15 October 2025

Preparer



Nguyen Thu Huyen

Chief Accountant



Nguyen Thi Tam

Chairman



Nguyen Vu Tru

STATEMENT OF INCOME

From 01/01/2025 to 30/09/2025

Code	ITEMS	Note	Quarter III/2025	Quarter III/2024	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
			VND	VND		
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	22	2,235,228,430,563	831,452,806,650	5,449,615,753,896	2,680,626,791,345
02	2. Revenue deductions	23	5,284,168,598	6,039,052	5,310,986,028	16,229,282
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		2,229,944,261,965	831,446,767,598	5,444,304,767,868	2,680,610,562,063
11	4. Cost of goods sold and services rendered	24	2,080,746,101,209	774,185,486,733	5,106,520,985,020	2,482,612,014,991
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		149,198,160,756	57,261,280,865	337,783,782,848	197,998,547,072
21	6. Financial income	25	46,883,691,814	48,440,856,762	113,641,812,361	88,552,757,529
22	7. Financial expense	26	27,383,221,403	13,348,600,734	93,913,354,772	93,024,796,853
23	- In which: Interest expense		12,132,337,866	12,757,981,414	26,668,927,630	23,729,452,433
25	8. Selling expense	27	29,595,017,732	22,291,557,431	74,139,472,839	66,062,655,279
26	9. General and administrative expense	28	27,857,056,662	17,297,447,060	70,018,845,712	49,640,660,034
30	10. Net profit from operating activities		111,246,556,773	52,764,532,402	213,353,921,886	77,823,192,435
31	11. Other income	29	259,425,753	6,513,939	563,884,500	37,465,440
32	12. Other expense	30	326,555,019	4	1,039,652,489	73,099,065
40	13. Other profit		(67,129,266)	6,513,935	(475,767,989)	-35,633,625
50	14. Total net profit before tax		111,179,427,507	52,771,046,337	212,878,153,897	77,787,558,810

51	15. Current corporate income tax expense	31	22,235,896,505	10,554,209,268	42,592,261,277	15,572,131,575
52	15. Deferred corporate income tax expense		-	-		
60	16. Profit after corporate income tax		<u>88,943,531,002</u>	<u>42,216,837,069</u>	<u>170,285,892,620</u>	<u>62,215,427,235</u>
70	17. Basic earnings per share	32	4,132	1,961	7,911	2,890

Hanoi, 15 October 2025

Preparer

Nguyen Thu Huyen

Chief Accountant

Nguyen Thi Tam

Chairman



Nguyen Vu Tru

STATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/01/2025 to 30/09/2025

(Indirect method)

Code ITEMS	Note	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01 1. Profits before tax		212,878,153,897	77,787,558,810
2. Adjustment for:			
02 - Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		2,801,746,478	2,996,051,234
03 - Provisions		-	-
04 - Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		15,769,170,086	4,367,492,495
05 - Gains /losses from investment activities		(78,787,139,780)	(47,373,856,482)
06 - Interest expense		26,668,927,630	23,729,452,433
08 3. Operating profit before changes in working capital		179,330,858,311	61,506,698,490
09 - Increase/decrease in receivables		(191,216,544,287)	12,979,786,805
10 - Increase/decrease in inventories		(462,429,300,365)	(269,736,715,872)
11 - Increase/decrease in payables (excluding interest payables, corporate income tax payables)		2,420,356,617,329	429,762,589,369
12 - Increase/decrease in prepaid expenses		(2,914,983,029)	1,657,634,324
14 - Interest paid		(23,322,576,867)	(17,467,798,300)
15 - Corporate income tax paid		(18,111,364,188)	(1,286,162,700)
20 Net cash flow from operating activities		1,901,692,706,904	217,416,032,116
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(2,414,469,849)	-
23 2. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(3,580,400,000,000)	(1,474,539,860,821)
24 3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		1,415,298,605,479	1,221,147,098,493
27 4. Interest and dividend received		36,263,939,604	50,110,919,467
30 Net cash flow from investing activities		(2,131,251,924,766)	(203,281,842,861)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31 0. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		-	-
33 1. Proceeds from borrowings		2,245,158,874,647	1,412,319,180,478
34 2. Repayment of principal		(1,974,379,318,109)	(1,364,894,174,938)
35 2. Repayment of financial principal		-	-
36 3. Dividends or profits paid to owners		(21,525,000,000)	-
40 Net cash flow from financing activities		249,254,556,538	47,425,005,540

STATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/01/2025 to 30/09/2025

(Indirect method)

(Continued)

Code ITEMS	Note	From 01/01/2025 to	From 01/01/2024 to
		30/09/2025	30/09/2024
		VND	VND
50 Net cash flows in the year		19,695,338,676	61,559,194,795
60 Cash and cash equivalents at the beginning of the year		111,698,069,734	36,974,531,356
61 Effect of exchange rate fluctuations		182,878,394	2,179,029
70 Cash and cash equivalents at the end of the year	3	131,576,286,804	98,535,905,180

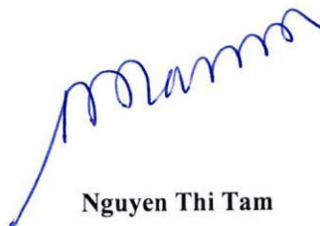
Hanoi, 15 October 2025

Preparer



Nguyen Thu Huyen

Chief Accountant



Nguyen Thi Tam

Chairman



Nguyen Vu Tru

NOTES TO THE GENERAL FINANCIAL STATEMENTS

From 01/01/2025 to 30/09/2025

1 , GENERAL INFORMATION

Form of capital ownership

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company was established and operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0104498100 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 05 March 2010 and amended for the 17th on 20 August 2025.

The Company's head office is located at BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi City.

The Company's charter capital is VND 215,250,000,000 (Two hundred fifteen billion, two hundred fifty million Vietnamese Dong), equivalent to 21,525,000 shares, with par value of VND 10,000/share,

As at 30 September 2025, the Company had 358 employees (as at 30 June 2024: 304 employees),

Business field

The Company's business activities include trade and services,

Business activities

Main business activity of the Company include:

- Business in passenger cars and trucks;
- Business in auto parts and accessories;
- Automobile warranty and repair services,

Normal business and production cycle

The Company's normal business production cycle does not exceed 12 months,

The Company's operation in the year that affects the General Financial Statements

Due to the general impact of the recovery in the truck market, the Company's net revenue from sales and services increased by VND 2.763,7 billion (103,10) compared to the same period last year, while inventory and accounts payable to suppliers as at the end of the period increased by VND 462,4 billion (61,54%) and VND 2.312,7 billion (168,60%) compared to the the beginning of the period, Additionally, due to the flexible use of financial instruments and payment methods, financial revenue increased by VND 25 billion (28,33%). These issues are the main reasons for the increase in net profit from business activities this year by VND 135,5 billion (174,15%)

Corporate structure

As at 30 September 2025, the Company had 16 dependent branches, including:

No,	Branch Name	Address
1,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Bac Giang branch	Km 60 - National Highway 1, Rieu Village, Dinh Tri Commune, Bac Giang City, Bac Ninh Province
2,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Phu Tho branch	Area 4, Phu Ninh Commune, Phu Tho Province

No,	Branch Name	Address
3,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Tay Ha Noi branch	Tien Phuong Industrial - Handicraft Area, Son Dong Hamlet, Chuong My Ward, Hanoi City
4,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Ha Nam branch	La Mat Hamlet, Chau Son Ward, Ninh Binh Province
5,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Thanh Hoa branch	Tien Thanh Hamlet, Hoang Loc Commune, Thanh Hoa Province
6,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Hai Phong branch	Traco Dinh Vu Yard, Dinh Vu Road No, 356, Km2+100, Dong Hai Ward, Hai Phong City
7,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Nghe An branch	Hamlet 2, Nghi Loc Commune, Nghe An Province
8,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Da Nang branch	Km 800+40, National Highway 1A, Hoa Xuan Ward, Da Nang City
9,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Dak Lak branch	Group 3, Block 4, 30/4 Street, Ea Kao Ward, Dak Lak Province
10,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Binh Dinh branch	My Dien Hamlet, Tuy Phuoc Commune, Gia Lai Province
11,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Dong Nai branch	National Highway 51, Group 8, Quater 3, Long Hung Ward, Dong Nai Province
12,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Ho Chi Minh branch	2600/1B, National Highway 1A, Quater 1, An Phu Dong Ward, Ho Chi Minh City
13,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Quang Ngai branch	No, 141, Dinh Tien Hoang Street (National Highway 1), Cam Thanh Ward, Quang Ngai Province
14,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Quang Binh branch	Km7-National highway 18, Quang Hanh Ward, Quang Ninh Province
15,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Dong Ha Noi branch	Group 9, Alley 649, Linh Nam Street, Vinh Hung Ward, Hanoi City
16,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Binh Duong branch	No, 173, My Phuoc Tan Van Street, Quarter 7, Chanh Hiep Ward, Ho Chi Minh City

2 , ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 , Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December,
The Company maintains its accounting records in VND,

2.2 , Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance and the Circular No, 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No, 200/2014/TT-BTC,

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State, General Financial Statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current Accounting Standards and Accounting System,

2.3 , Basis for preparation of General Financial Statements

General Financial Statements are presented based on historical cost principle,

General Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of transactions incurred dependent accounting entities and at the offices of the Company,

2.4 , Accounting estimates

The preparation of General Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the end of the fiscal year and the reported amounts of revenues and expenses during the period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the General Financial Statements include:

- Provision for doubtful debts;
- Provision for devaluation of inventories;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated corporate income tax,

Such estimates and assumptions are continually evaluated, They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances,

2.5 , Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables, At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets,

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables and other payables, accrued expenses, At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities,

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No, 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but do not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and liabilities,

2.6 , Foreign currency transactions

Foreign currency transactions are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date,

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of General Financial Statements is determined on the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction,

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year,

2.7 , Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits,

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash,

2.8 , Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preference shares which the issuer is required to repurchase at a certain time in the future and loans, etc, held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

The provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations,

2.9 , Receivables

The receivables shall be kept records in details according to period receivables, entities receivables, types of currency receivable and other factors according to requirements for management of the Company, The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the General Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date,

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered, Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing,

2.10 , Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition, After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value,

The net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory, less estimated costs to complete the products and estimated costs to sell the products,

The cost of inventory for motor vehicles is calculated using the specific identification method,

The cost of inventory for others goods is calculated using weighted average method,

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value,

2.11 , Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost, During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount,

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost,

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the General Statement of Income in the year in which the costs are incurred,

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 30 years
- Machinery, equipment	03 - 05 years
- Vehicles	06 years
- Office equipment and furniture	03 - 05 years
- Other fixed assets	04 - 05 years
- Land use rights with a term	38 years
- Computer software	03 - 05 years
- Other intangible fixed assets	06 years

2.12 , Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs,

2.13 , Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease,

2.14 , Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following fiscal year,

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria,

Prepaid expenses of the Company including:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 03 months to 36 months,
- Other prepaid expenses such as office rent, warehouse rent, insurance costs, engine testing, etc., are recorded according to their historical costs and allocated on the straight-line basis from 03 months to 60 months,

2.15 , Payables

The payables shall be kept records in details according to period payables, entities payables, types of currency payable and other factors according to requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the General Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date,

2.16 , Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency,

2.17 , Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months,

2.18 , Accrued expenses

Payables to goods or services received from the seller or provided for the seller during a reporting year, but payments of such goods or services have not been made and other payables such as Interest expense, LC UPAS service costs payable,, which are recorded to operating expenses of the reporting year,

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted,

2.19 , Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably,

Value recorded as a provision for payable is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting year,

Only expenses related to the previously recorded provision for payable shall be offset by that provision for payables,

Provisions for payables are recorded as operating expenses for the fiscal year. The difference between the provision for liabilities made in the previous year that has not been fully used and the provision for liabilities made in the reporting year is reversed and recorded as a reduction in production and business expenses for the year,

2.20 , Unearned revenues

Unearned revenue includes advance payments such as: amounts paid by customers in advance for one or more accounting periods for leasing assets, interest received in advance on loans or the purchase of debt instruments, and other unearned revenues such as: the difference between the selling price of goods sold on installment or deferred payment terms and the immediate payment selling price, revenue corresponding to the value of goods or services, or amounts to be discounted for customers in traditional customer programs,,

Unearned revenue is transferred to revenue from sales and services based on the amount determined for each fiscal year,

2.21 , Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners,

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares),

Undistributed profit after tax is used to record business results (profit, loss) after corporate income tax and situation of income distribution or loss handling of the Company,

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center,

2.22 Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Sales of goods

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods,

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably,

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably,

2.23 , Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising is Trade discounts, returned goods

Trade discount incurred in the same year of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring year. In case goods and services are sold in the previous years, but until the next year they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the General Financial Statements of the reporting year (the previous year); and if it is incurred after the issuance of General Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring year (the next year),

2.24 , Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis, Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc, is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold,

2.25 , Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- LC UPAS service costs;
- Losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc,

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income,

2.26 , Corporate income tax

a) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate,

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate,

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other,

b) Current corporate income tax rate

The fiscal year, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income,

2.27 , Earning per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period,

2.28 , Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities, The Company's related parties include:

- Enterprises, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises,

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of General Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship,

2.29 , Segment information

Due to the main business activity of the company is automobile trading conducted within Vietnam, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment,

3 , CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30 September 2025	01 January 2025
	VND	VND
Cash on hand	5,625,005,557	7,316,462,908
Demand deposits	125,951,281,247	30,122,606,826
Cash equivalents (*)	-	74,259,000,000
Total	131,576,286,804	111,698,069,734

4 , LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

	30 September 2025		01 January 2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Bonds (*)	-	-	3,600,000,000	-
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank Bonds	-	-	3,600,000,000	-
- Lien Viet Post Commercial Joint Stock Bank Bonds	-	-	-	-
Tổng	-	-	3,600,000,000	-

5 , SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30 September 2025		01 January 2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Truck Community JSC	204,001,969,864	-	148,619,898,268	-
- INVSPACE Vietnam JSC	-	-	4,462,162,095	-
- Dai Xuan Finance Investment Co., Ltd	-	-	913,000,000	-
- Yunyi Transportation Vietnam Company Limited	-	-	551,503,200	-
- Vietnam Truck Auto Joint Stock Company	-	-	-	-
- Central Truck Auto Joint Stock Company	-	-	-	-
- Doha Equipment Joint Stock Company	-	-	-	-
- Customers at the West Hanoi branch	11,677,000,000	-	4,536,477,800	-
- Customers at the Ho Chi Minh City branch	8,504,974,520	-	4,247,495,460	-
- Customers at the East Hanoi branch	6,631,000,000	-	3,968,000,000	-
- Customers at the Da Nang branch	7,285,547,300	-	3,369,653,701	-
- Customers at the Binh Duong branch	17,332,373,721	-	3,043,295,999	-
- Customers at the Bac Giang branch	18,885,100,000	-	2,795,000,000	-
- Customers at the Dong Nai branch	8,347,702,596	-	2,246,885,486	-
- Customers at the Nghe An branch	5,675,667,615	-	2,011,215,398	-

	30 September 2025		01 January 2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Customers at the Phu Tho branch	7,299,834,631	-	907,334,998	-
- Customers at the Quang Ngai branch	2,360,000,000	-	900,000,000	-
- Customers at the Ha Nam branch	4,242,165,032	-	256,724,148	-
- Customers at the Hai Phong branch	4,502,215,952	-	108,248,685	-
- Customers at the Dak Lak branch	6,290,567,976	-	72,872,296	-
- Customers at the Binh Dinh branch	6,498,578,400	-	-	-
- Customers at the Thanh Hoa branch	4,350,000,000	-	-	-
Tổng	323,884,697,607	-	183,009,767,534	-
6 , SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS				
	30 September 2025		01 January 2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Doha Equipment Joint Stock Company	-	-	23,385,538,596	-
- Galaxy Heavy Equipment JSC	-	-	4,189,245,361	-
- Vietnam Truck Auto Joint Stock Company	-	-	1,375,711,862	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co, Ltd,	450,632,700	-	450,632,700	-
- Xinhong Chang Special Vehicle Co,, Ltd, Of Sanhe City	-	-	860,467,000	-
- Izisolution Company Limited	429,840,000	-	-	-
- Other suppliers	471,214,517	-	237,925,430	-
Tổng	1,351,687,217	-	30,499,520,949	-

7 , OTHER RECEIVABLES

7,1 Other short-term receivables

	30 September 2025		01 January 2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Details by content				
- Advance payment	125,000,000	-	109,873,000	-
- Accrued interest on deposits	53,888,323,739	-	11,077,887,947	-
	30 September 2025		01 January 2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Receivables from sales incentives	34,656,789,934	-	392,329,587	-
- Mortgages	29,004,721,509	-	28,082,625,560	-
- Deposit pledged to secure the loan (*)	3,317,188,630,137	-	1,148,200,000,000	-
- Input VAT on imported goods awaiting declaration for deduction	-	-	4,400,675,150	-
- Other receivables	149,362,052	-	153,992,559	-
Tổng	3,435,012,827,371	-	1,192,417,383,803	-

b) Detail by object

- Doha Equipment Joint Stock Company	7,000,000,000	-	9,000,000,000	-
- Vietnam Truck Community JSC	12,000,000,000	-	4,200,000,000	-
- Vietnam Truck Auto Joint Stock Company	-	-	7,200,000,000	-
- Galaxy Heavy Equipment JSC	3,500,000,000	-	1,800,000,000	-
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch (*)	391,500,000,000	-	137,500,000,000	-
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch (*)	379,188,630,137	-	178,800,000,000	-
- Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch (*)	1,250,000,000,000	-	448,400,000,000	-
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch (*)	541,000,000,000	-	217,800,000,000	-
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch (Deposit for collateral)	-	-	-	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch (*)	40,000,000,000	-	75,200,000,000	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch (Deposit for collateral)	6,504,721,509	-	5,882,625,560	-
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch (*)	193,700,000,000	-	55,500,000,000	-

		30 September 2025		01 January 2025	
		Value	Provision	Value	Provision
		VND	VND	VND	VND
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (*)		267,800,000,000	-	35,000,000,000	-
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (*)		254,000,000,000	-	-	-
- Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Hanoi branch (*)		-	-	-	-
- Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank (*)		-	-	-	-
- Interest on deposits, interest receivable from bonds from commercial		53,888,323,739	-	11,077,887,947	-
- Other customers		34,931,151,986	-	5,056,870,296	-
		3,435,012,827,371	-	1,192,417,383,803	-

(*) These are time deposits with terms ranging from 02 month to 12 months at commercial banks, pledged as collateral to secure credit limit agreements, with an interest rate ranging from 3,40%/year to 6,00%/year,

7.2 Other long-term receivables

		30 September 2025		01 January 2025	
		Value	Provision	Value	Provision
		VND	VND	VND	VND
- Security deposits for office and warehouse		6,676,120,000	-	1,010,600,000	-
Tổng		6,676,120,000	-	1,010,600,000	-

8 , INVENTORIES

		30 September 2025		01 January 2025	
		Original cost	Provision	Original cost	Provision
		VND	VND	VND	VND
Raw materials		-	-	145,058,182	-
Unfinished product		1,300,000	-	-	-
Goods		1,213,851,131,985	-	751,278,073,438	-
Tổng		1,213,852,431,985	-	751,423,131,620	-

As of September 30, 2025, the value of inventory used to secure loans and debts at commercial banks is 1,099,525,427,519 VND (As of January 1, 2025: 656,303,674,024 VND),

9 , LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

		30 September 2025	01 January 2025
		VND	VND
Procurement		-	-
- ERP software		-	-
- Intelligent management information system software		-	-
Construction in progress		477,272,727	504,022,289
- Costs of completing the steel structure and roofing sheets for the building and roofing		477,272,727	477,272,727
- Repair of the Gateway		-	26,749,562
Tổng		477,272,727	504,022,289

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company

BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi City

General Financial Statements

for the Quarter III/2025 ended as at 30 September 2025

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, construction	Machinery, equipment	Vehicles	Office equipment and furniture	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost						
Beginning balance	22,035,129,848	3,024,261,580	22,594,159,822	303,097,727	2,425,578,114	50,382,227,091
- Purchase in the period	-	161,069,999	2,658,705,454	-	116,579,700	2,936,355,153
- Completed construction invest	81,159,562	-	-	-	-	81,159,562
- Liquidation, disposal	-	(570,000,000)	-	-	-	(570,000,000)
- Other decrease	-	-	-	-	-	-
Increase/decrease during the period	81,159,562	(408,930,001)	2,658,705,454	-	116,579,700	2,447,514,715
Ending balance of the period	22,197,448,972	2,206,401,578	27,911,570,730	303,097,727	2,658,737,514	55,277,256,521
Accumulated depreciation						
Beginning balance	12,082,795,313	2,522,055,460	18,524,192,330	303,097,727	2,181,042,979	35,613,183,809
- Depreciation in the year	803,309,177	155,148,341	1,166,114,647	-	248,051,935	2,372,624,100
- Other increase	-	-	-	-	-	-
- Liquidation, disposal	-	(475,000,000)	-	-	-	(475,000,000)
- Other decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the period	12,886,104,490	2,202,203,801	19,690,306,977	303,097,727	2,429,094,914	37,510,807,909
Net carrying amount						
Beginning of the year	9,952,334,535	502,206,120	4,069,967,492	-	244,535,135	14,769,043,282
Ending of the period	9,311,344,482	4,197,777	8,221,263,753	-	229,642,600	17,766,448,612

- The remaining value at the end of the period of tangible fixed assets pledged or mortgaged to secure loans: VND 2,032,367,722 (at 01 January 2025: VND 1,709,607,974).

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 24,868,325,131 (at 01 January 2025: VND 23,655,144,487).

11 , INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (*)	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND
Original cost				
Beginning balance	18,250,000,000	2,500,700,000	1,010,000,000	21,760,700,000
- Purchase in the period	-	-	-	-
Ending balance of the period	18,250,000,000	2,500,700,000	1,010,000,000	21,760,700,000
Accumulated amortisation				
Beginning balance	3,842,105,280	1,464,522,224	505,000,008	5,811,627,512
- Amortisation in the period	360,197,370	291,425,004	252,500,004	904,122,378
Ending balance of the period	4,202,302,650	1,755,947,228	757,500,012	6,715,749,890
Net carrying amount				
Beginning of the year	14,407,894,720	1,036,177,776	504,999,992	15,949,072,488
Ending of the period	14,047,697,350	744,752,772	252,499,988	15,044,950,110

- The net carrying amount at the end of the period of intangible assets used as collateral for securing loans is VND 14,047,697,350 (at 01 January 2025: VND 14,407,894,720 VND),
- Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 1,335,000,000 (at 01 January 2025: VND 1,335,000,000),

(*) The Land Use Rights Certificate No, AB143538 was issued by the People's Committee of Da Nang City on 10 January 2005, for plot No, 2, map sheet KT 01/1, located at Mieu Bong, Hoa Phuoc commune, Hoa Vang district, Da Nang city, with an area of 5,040 m2, The land use rights are valid until 10 January 2055 and were transferred to Vietnam Machinery Investment Development Joint Stock Company on 10 December 2016, for business purposes,

12 , PREPAID EXPENSES

	30 September 2025	01 January 2025
	VND	VND
a) Short-term		
Dispatched tools and supplies	62,034,536	235,412,378
Insurance purchase costs	1,226,928,496	864,583,857
Office and warehouse rental costs	4,766,530,349	399,893,200
Repair costs	20,095,727	-
Engine testing costs	69,206,065	911,866,907
Other prepaid expenses	452,084,780	736,001,937
Tổng	6,596,879,953	3,147,758,279
b) Long-term		
Dispatched tools and supplies	304,412,514	473,811,795
Office and warehouse rental costs	458,584,800	384,880,000
Repair costs	21,762,171	126,132,136
Business consulting expenses	162,208,518	369,930,749
Other prepaid expenses	237,249,815	363,601,783
Tổng	1,184,217,818	1,718,356,463

13. SHORT-TERM BORROWINGS

	01 January 2025		During the period		30 September 2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch	83,187,661,490	83,187,661,490	362,141,602,090	407,988,099,432	37,341,164,148	37,341,164,148
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch	52,485,884,514	52,485,884,514	407,991,855,797	407,861,130,092	52,616,610,219	52,616,610,219
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch	6,195,863,019	6,195,863,019	282,604,784,175	169,182,109,217	119,618,537,977	119,618,537,977
- Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch	8,451,943,221	8,451,943,221	202,200,078,509	201,281,965,763	9,370,055,967	9,370,055,967
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch	23,501,144,318	23,501,144,318	234,446,724,319	234,526,835,207	23,421,033,430	23,421,033,430
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch	98,323,107,167	98,323,107,167	429,847,063,091	389,041,041,475	139,129,128,783	139,129,128,783
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	-	177,601,494,621	86,043,477,788	91,558,016,833	91,558,016,833
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	4,199,459,650	4,199,459,650	109,325,272,045	78,454,659,135	35,070,072,560	35,070,072,560
- Nguyen Thi thu Huyen			20,000,000,000		20,000,000,000	20,000,000,000
- Nguyen Thanh Binh			19,000,000,000		19,000,000,000	19,000,000,000
	<u>276,345,063,379</u>	<u>276,345,063,379</u>	<u>2,245,158,874,647</u>	<u>1,974,379,318,109</u>	<u>547,124,619,917</u>	<u>547,124,619,917</u>

Detailed information on Short-term borrowings:

Detailed information on Short-term borrowings from banks and credit institutions is as follows:

	Currency	Interest rate	Loan duration	Credit limit duration	Loan purpose	Guarantee	30 September 2025	01 January 2025
							VND	VND
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch								
- Credit limit agreement No. 2024/HMTD/VPB-VIMID dated 29 February 2024	VND	6.30%	5 months	12 months	(*)	(a)	37,341,164,148	83,187,661,490
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch								
- Credit limit agreement No. 509/2024/HDTD/MDH dated 25 December 2024	VND	5.90% to 6.10%	from 2 to 6 months	12 months	(*)	(b)	52,616,610,219	52,485,884,514
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch								
- Credit limit agreement No. 25/TAH/6757008/CTD/01 dated 03 July 2025	VND	5.20% đến 5.30%	10 days -6 months	12 months	(*)	(c)	119,618,537,977	6,195,863,019
Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch								
- Credit limit agreement No. 0650/2024/HDHM-PN/SHB.111404 dated 15 November 2024	VND	6.30%	3 months	12 months	(*)	(d)	9,370,055,967	8,451,943,221
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch								
- Credit limit agreement No. 112-00024569.14845/2024/HDTD dated 26 September 2024	VND	5.4% đến 5.9%	4 days - 4 months	12 months	(*)	(e)	23,421,033,430	23,501,144,318

Currency	Interest rate	Maturity	Due date	Loan purpose	Guarantee	30 September 2025	01 January 2025
						VND	VND
Military Commercial Joint Stock Bank							
- Hoai Duc branch							
- Credit limit agreement No. 315197.25.920.898779.TD dated 01 July 2025	VND	5.5% to 5.56%	from 3 to 6 months	12 months	(*)	139,129,128,783	98,323,107,167
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank							
- Credit limit agreement No. 207112.24.920.898779.TD dated 10 May 2024	VND	5.03%	5 months	12 months	(*)	91,558,016,833	-
Annex No. HSO20231508153/HDTD/PLHM-3426559 dated 30 July 2025						91,558,016,833	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank							
- Credit limit agreement No. 1067084.25 dated 01 July 2025	VND	5.50%	6 months	12 months	(*)	35,070,072,560	4,199,459,650
- Mrs Nguyen Thi Thu Huyen	VND	6.50%	12 months		(g)	35,070,072,560	4,199,459,650
- Mr Nguyen Thanh Binh	VND	6.50%	12 months			20,000,000,000	-
						19,000,000,000	-
						<u>547,124,619,917</u>	<u>276,345,063,379</u>

(*) The purpose of all loans is to serve the Company's business operations.

(a) The guarantee for the loans includes assets formed from the borrowed capital, term deposit contracts, and certificates of deposit

(b) The guarantee for the loans includes savings books, bonds, cars, deposit contracts, and the Company's goods.

(c) The guarantee for the loans includes real estate at plot number 02, map sheet KT 01/1, located at Miếu Bông, Hòa Vang commune, Hòa Vang district, Da Nang, belonging to the Company, and goods formed from the loan.

(d) The guarantee for the loans includes assets formed from the borrowed capital: a batch of imported, unused cars, and deposits, term deposit contracts, and securities at SHB owned by VIMID.

(e) The guarantee for the loans includes term deposit contracts, savings books, securities, real estate, goods, goods to be formed in the future, and the Company's existing inventory.

(f) The guarantee for the loans includes 01 car, factory, office building of the Company at Plot No. 06 (BT1-08), map sheet No. 2 in Duong Noi ward, Hà Đông district, Hanoi, term deposit contract, and third-party assets.

(g) The guarantee for the loans includes VIMID's deposits/certificates of deposit, goods formed from the borrowed capital securing the LC opening plan, and existing inventory (Howo SinoTruk/CHNITC vehicles).

The loans from banks and other credit institutions are secured by mortgage/pawn contracts with the lenders and have been fully registered for secured transactions.

14 , TRADE PAYABLES

14.1 Short-term trade payables

	30 September 2025		01 January 2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	3,635,321,516,156	3,635,321,516,156	1,340,063,326,953	1,340,063,326,953
- XINHONG CHANG SPECIAL VEHICLE CO., LTD. OF SANHE	17,298,328,600	17,298,328,600	-	-
- Suppliers of the Company office	31,753,864,893	31,753,864,893	14,275,253,391	14,275,253,391
- Suppliers of Bac Giang branch	15,069,594	15,069,594	16,515,000	16,515,000
- Customers at the East Hanoi branch	5,579,343	5,579,343	-	-
- Suppliers of Binh Dinh branch	-	-	-	-
- Suppliers of Nghe An branch	3,603,600	3,603,600	-	-
- Suppliers of Da Nang branch	7,385,155	7,385,155	-	-
- Suppliers of Dak Lak branch	-	-	7,096,788	7,096,788
- Suppliers of Quang Ngai branch	-	-	-	-
- Suppliers of Dong Nai branch	4,358,880	4,358,880	21,442,486	21,442,486
- Suppliers of Ha Nam branch	-	-	15,200,000	15,200,000
- Suppliers of West Hanoi branch	31,002,859	31,002,859	22,946,971	22,946,971
- Suppliers of Phu Tho branch	780,955	780,955	12,346,875	12,346,875
- Suppliers of Ho Chi Minh City branch	-	-	29,647,000	29,647,000
Tổng	3,684,441,490,035	3,684,441,490,035	1,354,463,775,464	1,354,463,775,464

14.2 Long-term trade payables

	30 September 2025		01 January 2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	-	-	17,267,468,004	17,267,468,004
	-	-	17,267,468,004	17,267,468,004

15 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of the year				
	VND	Tax payable at the beginning of year	Tax payable in the year	Tax paid in the year	Tax receivable at the end of the year
	VND	VND	VND	VND	VND
Value-added tax	-	4,403,169,093	413,197,000,366	425,086,401,022	-
Export, import duties	-	8,046,121,949	577,231,822,973	604,234,837,522	-
Corporate income tax	-	18,111,364,188	42,592,261,277	18,111,364,188	-
Personal income tax	-	54,419,033	4,533,853,208	4,464,757,698	42,592,261,277
Land tax and land rental	-	-	152,571,600	152,571,600	123,514,543
Other taxes	-	-	-	-	-
Fees, charges and other payables	-	-	35,246,290	35,246,290	-
	-	30,615,074,263	1,037,742,755,714	1,052,085,178,320	42,715,775,820

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the General Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

16 , PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	30 September 2025	01 January 2025
	VND	VND
- Customers of Da Nang branch	3,289,875,863	1,737,750,000
- Customers of West Hanoi branch	4,344,364,212	1,220,333,806
- Customers of Binh Duong branch	1,874,423,046	1,002,000,000
- Customers of Thanh Hoa branch	1,980,000,000	945,000,000
- Customers of Dong Nai branch	1,799,781,904	935,000,000
- Customers of Dak Lak branch	2,122,999,998	910,000,000
- Customers of Bac Giang branch	18,832,630,000	863,000,000
- Customers of the Company office	18,295,066,667	814,500,000
- Customers of East Hanoi branch	10,021,009,997	525,000,000
- Customers of Hai Phong branch	1,475,000,000	295,409,760
- Customers of Nghe An branch	546,000,000	230,239,701
- Customers of Phu Tho branch	1,516,596,702	210,000,000
- Customers of Ho Chi Minh City branch	1,957,550,000	185,000,000
- Customers of Ha Nam branch	4,366,632,012	49,830,000
- Customers of Quang Ngai branch	1,125,000,000	20,000,000
- Customers of Binh Dinh branch	2,353,000,000	10,000,000
Tổng	75,899,930,401	9,953,063,267

17 , ACCRUED EXPENSES

	30 September 2025	01 January 2025
	VND	VND
Accrued interest expense	472,272,926	257,299,574
Prepaid LC UPAS expenses	3,997,756,487	5,534,683,125
Other accrued expenses	-	-
Tổng	4,470,029,413	5,791,982,699

18 , SHORT-TERM OTHER PAYABLES

	30 September 2025	01 January 2025
	VND	VND
Union fund, social insurance, health insurance, unemployment insurance	402,992,000	334,286,046
Other payables (*)	337,104,459,820	251,043,120,105
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch	109,849,159,675	41,857,934,703
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch	74,561,069,560	63,300,806,325
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch	22,669,775,660	16,848,329,400
- Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch	50,199,856,200	83,579,458,917
- Vietnam Truck Community JSC	-	-
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB)	5,434,653,000	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch	74,389,945,725	45,456,590,760
Tổng	337,507,451,820	251,377,406,151

(*) These are amounts payable to banks related to UPAS LC, with fees ranging from 2,91%/year to 7,93%/year,

19 , SHORT-TERM UNEARNED REVENUES

	30 September 2025	01 January 2025
	VND	VND
Unearned revenues from vehicle maintenance services	1,005,937,710	1,194,551,052
Tổng	1,005,937,710	1,194,551,052

20 , OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	215,250,000,000	4,325,000,000	64,520,269,934	284,095,269,934
Increase in capital of previous year	-	-	-	-
Profit of previous year	-	-	68,436,163,674	68,436,163,674
Ending balance of previous year	215,250,000,000	4,325,000,000	132,956,433,608	352,531,433,608
Beginning balance of current year	215,250,000,000	4,325,000,000	132,956,433,608	352,531,433,608
Profit of this period	-	-	170,285,892,620	170,285,892,620
Other decrease	-	-	(21,525,000,000)	-
Ending balance of this period	215,250,000,000	4,325,000,000	281,717,326,228	501,292,326,228

b) Details of Contributed capital

	30 September 2025	Rate	01 January 2025	Rate
	VND	%	VND	%
Mr, Nguyen Vu Tru	96,368,000,000	44.77	96,368,000,000	44.77
Ms, Nguyen Thi Thu Huyen	22,250,000,000	10.34	22,250,000,000	10.34
M&A Holding Viet Nam Joint Stock Company	18,000,000,000	8.36	18,000,000,000	8.36
Others	78,632,000,000	36.53	78,632,000,000	36.53
Total	215,250,000,000	100.00	215,250,000,000	100.00

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
<i>Owner's invested capital</i>		
- At the beginning of the year	215,250,000,000	215,250,000,000
- Increase in the period	-	-
- At the end of the period	215,250,000,000	215,250,000,000

d) Share		
	<u>30 September 2025</u>	<u>01 January 2025</u>
Quantity of authorized issuing shares	21,525,000	21,525,000
Quantity of issued shares	21,525,000	21,525,000
- Common shares	21,525,000	21,525,000
Quantity of outstanding shares in circulation	21,525,000	21,525,000
- Common shares	21,525,000	21,525,000
Par value per share: VND 10,000/stock		
21 , OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS		
a) Operating leased assets		
The Company leases office space, factories, and warehouses under operating lease agreements in various provinces and cities such as Hanoi, Bac Giang, Phu Tho, Ha Nam, Thanh Hoa, Dak Lak, Binh Dinh, Ho Chi Minh for use as headquarters, factories, warehouses, and product display points, The lease terms range from 2 (two) to 10 (ten) years.		
b) Foreign currencies		
	<u>30 September 2025</u>	<u>01 January 2025</u>
- USD	28,381.58	247,113.01
22 , TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES		
	<u>From 01/01/2025 to 30/09/2025</u>	<u>From 01/01/2024 to 30/09/2024</u>
	VND	VND
Revenue from vehicle sales	5,314,490,277,867	2,583,327,592,595
Revenue from parts sales, repair & maintenance and other services	135,125,476,029	97,299,198,750
Tổng	<u>5,449,615,753,896</u>	<u>2,680,626,791,345</u>
23 , REVENUE DEDUCTIONS		
	<u>From 01/01/2025 to 30/09/2025</u>	<u>From 01/01/2024 to 30/09/2024</u>
	VND	VND
Trade discount	2,225,682,325	16,229,282
Sale discounts	-	-
Sale returns	3,085,303,703	-
Total	<u>5,310,986,028</u>	<u>16,229,282</u>
24 , COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED		
	<u>From 01/01/2025 to 30/09/2025</u>	<u>From 01/01/2024 to 30/09/2024</u>
	VND	VND
Cost of vehicles sold	5,014,137,963,399	2,421,204,391,989
Cost of parts, repair & maintenance and other services	92,383,021,621	61,407,623,002
Tổng	<u>5,106,520,985,020</u>	<u>2,482,612,014,991</u>

25 , FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
Interest income	78,787,139,780	47,373,856,482
Realised exchange gain	34,854,672,581	41,178,901,047
Total	113,641,812,361	88,552,757,529

26 , FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
Interest expenses	26,668,927,630	23,729,452,433
Realised exchange loss	63,044,569,326	42,373,762,497
LC Upas costs	4,199,857,816	26,921,581,923
Total	93,913,354,772	93,024,796,853

27 , SELLING EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
Raw materials	164,827,914	345,772,013
Labour expenses	29,660,573,000	18,750,393,317
Depreciation expenses	290,441,093	299,375,279
Outsourced service expenses	29,049,416,745	15,069,748,697
Product warranty expense	5,121,814,223	29,080,343,101
Other expenses by cash	9,852,399,864	2,517,022,872
	74,139,472,839	66,062,655,279

28 , GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
Raw materials	963,336,018	1,325,686,814
Labour expenses	24,961,133,500	23,090,186,798
Depreciation expenses	3,254,469,011	3,075,016,327
Tax, Charge, Fee	1,763,740,842	761,470,265
Outsourced service expenses	32,220,374,904	15,463,828,272
Other expenses in cash	6,855,791,437	5,924,471,558
	70,018,845,712	49,640,660,034

29 , OTHER INCOME

	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
Income from unpayable commission	-	-
Others	563,884,500	37,465,440
Total	563,884,500	37,465,440

30 , OTHER EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
Tax-related administrative penalties	35,442,983	38,091,310
Donations and charitable contributions	861,500,000	-
Others	142,709,506	35,007,755
	1,039,652,489	73,099,065

31 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
Total profit before tax	212,878,153,897	77,787,558,810
Increase	83,152,489	73,099,065
- <i>Tax-related administrative penalties</i>	35,442,983	38,091,310
- <i>Ineligible expenses</i>	47,709,506	35,007,755
Decrease	-	-
-	-	-
Taxable income	212,961,306,386	77,860,657,875
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	42,592,261,277	15,572,131,575
Adjustment of tax expenses in previous years into current year	-	-
Tax payable at the beginning of the year	18,111,364,188	1,286,162,700
Tax paid in the year	(18,111,364,188)	(1,286,162,700)
Corporate income tax payable at the year-end	42,592,261,277	15,572,131,575

32 , BASIC EARNING PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
Net profit after tax	170,285,892,620	62,215,427,235
Adjustments:	-	-
- <i>Dividends of common shares</i>	-	-
- <i>Bonus and welfare fund is distributed from the profit after tax</i>	-	-
- <i>""</i>	-	-
Profit distributed for common shares	170,285,892,620	62,215,427,235
Average number of outstanding common shares in circulation in the Period	21,525,000	21,525,000
Basic earnings per share	7,911	2,890

The Company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Management from the net profit after tax at the date of preparing General Financial Statements,

As at 30 September 2025, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share,

33 , BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
Raw materials	1,128,163,932	1,671,458,827
Labour expenses	54,621,706,500	41,840,580,115
Depreciation expenses	3,544,910,104	3,374,391,606
Expenses of outsourcing services	66,391,605,872	59,613,920,070
Other expenses in cash	18,471,932,143	8,441,494,430
Tổng	144,158,318,551	114,941,845,048

34 , FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Company's financial risks include market risk, credit risk and liquidity risk, The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management, The Board of Directors of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control,

Market risk

The Company may face market risks such as changes on prices, exchange rates and interest rates,

Exchange rate risk:

The Company bears the risk of exchange rate according to changes in exchange rates if loans, revenues, expenses, import of materials, goods, machinery and equipment, ...,

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, loans and debts subject to floating interest rates, The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose,

Credit Risk

Credit risk is risk in which the potential loss may be incurred if a counterpart fails to perform its obligations under contractual terms or financial instruments, The Company has credit risk from operating activities (mainly for trade receivables) and financial activities (including bank deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Up to 1 year	From over 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30 September 2025				
Cash and cash equivalents	125,951,281,247	-	-	125,951,281,247
Trade and other receivables	3,758,897,524,978	-	-	3,758,897,524,978
Total	3,884,848,806,225	-	-	3,884,848,806,225
	Up to 1 year	From over 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 01 January 2025				
Cash and cash equivalents	104,381,606,826	-	-	104,381,606,826
Trade and other receivables	1,375,427,151,337	-	-	1,375,427,151,337
Total	1,479,808,758,163	-	-	1,479,808,758,163

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds, Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities,

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Up to 1 year	From over 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30 September 2025				
Borrowings and debts	547,124,619,917	-	-	547,124,619,917
Trade and other payables	4,021,948,941,855	-	-	4,021,948,941,855
Accrued expenses	4,470,029,413	-	-	4,470,029,413
Total	4,573,543,591,185	-	-	4,573,543,591,185
As at 01 January 2025				
Borrowings and debts	276,345,063,379	-	-	276,345,063,379
Trade and other payables	1,605,841,181,615	17,267,468,004	-	1,623,108,649,619
Accrued expenses	5,791,982,699	-	-	5,791,982,699
Total	1,887,978,227,693	17,267,468,004	-	1,905,245,695,697

The Company believes that risk level of loan repayment is low, The Company has the ability to pay debts matured from cash flows from its operating activities and cash received from matured financial assets,

35 , ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

a) Proceeds from borrowings during the year

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Proceeds from ordinary contracts	2,245,158,874,647	1,412,319,180,478

b) Actual repayments on principal during the year

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Repayment on principal from ordinary contracts	(1,974,379,318,109)	(1,364,894,174,938)

36 , SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the end of this Period, which would require adjustments or disclosures to be made in the General Financial Statements.

37 , TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

The key management personnel and related individuals include: members of the Board of Directors, the CEO, the Chief Accountant, and close family members of these individuals,

The remuneration of key management persons:

No,	Name	Title	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
			VND	VND
1	Mr, Nguyen Vu Tru	Chairman	675,000,000	495,270,000
2	Ms, Nguyen Thi Thu Huyen	Vice Chairman cum member of the Audit Committee	585,000,000	425,170,000
3	Mr, Nguyen Thanh Binh	Member	90,000,000	30,000,000
4	Ms, Hoang Thi Van	Member	90,000,000	30,000,000
5	Mr, Chu Quang Huy	Member cum Chairman of the Audit Committee	45,000,000	30,000,000
6	Mr, Kieu Anh Dao	Director	339,480,000	-
7	Ms, Nguyen Thi Tam	Chief Accountant	490,875,000	299,851,000
Total			<u>2,315,355,000</u>	<u>1,310,291,000</u>

38 , COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the General Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024 which were audited by AASC Auditing Firm Company Limited and and General Financial Statements Q.III/2024 ending September 30, 2024 prepared by Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company.

Preparer

Nguyen Thu Huyen

Chief Accountant

Nguyen Thi Tam

Hanoi, 15 October 2025

Chairman



Nguyen Vu Tru

**VIETNAM MACHINE INVESTMENT
DEVELOPMENT JSC**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

No. 39 /2025/CV – VIMID

(Re.: Explanation of financial statements for
the Third quarter of 2025)

Hanoi, October 15th, 2025

To: - State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

1. Company name: Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company
2. Ticker: VVS
3. Head office address: BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi, Vietnam
4. Contents of disclose information:

The Company's financial statements for the First quarter of 2025 include: Balance sheet, Statement of business results, Statement of cash flows and Explanation of financial statements.

Explanation contents: Explanation for profit after corporate income tax in the Statement of business results of the announced period increased by over 10% or more compared to the report of the same period last year as follows:

Criteria	Quarter III/2025	Quarter III/2024	Increase
Profit before CIT (VND)	111,179,427,507	52,771,046,337	110.68%
Profit after CIT (VND)	88,943,531,002	42,216,837,069	110.68%

The reasons for such increase:

- Sales revenue increased significantly by 168.83% over the same period last year thanks to the Government's promotion of the inauguration and commencement of hundreds of key projects nationwide. On August 19 2025, the Leadership of Vietnam cut ribbon to inaugurate and kick off 250 projects in 34 provinces/cities with a total investment of approximately VND1,280 trillion, including 08 important national projects, 46 Group A projects, 155 Group B projects and 41 Group C projects. This is a big boost for transportation enterprises and construction contractors – the main customers of VIMID.
- The company's active cost management has been highly effective, specifically:
- + Although selling expenses and administrative expenses increased in absolute values compared to the same period, their proportion to sales revenue decreased (the proportion of the selling expenses to revenue decreased from 2.68% in Q3/2024 to 1.32% in Q3/2025; similarly, the proportion of administrative expenses also dropped from 2.08% to 1.25%);
- + Interest expenses decreased by 4.9% compared to the same period while revenue grew sharply, because during the period, the Company continued to use revenue from business activities to pay off high-interest debts in advance; effectively managed exchange rate risks through purchase of foreign currency futures (forwards) for payables in USD, thereby control exchange rate difference losses.

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company would like to explain the reasons for profit after-tax on the Statement of Business Results for the third quarter of 2025 which increase by over 10% compared to the same period last year to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange.

We would like to take full responsibility for the accuracy and truthfulness of above contents./.

Recipient:

- As above;
- BOD, CEO;
- Communication Dept.;
- Filings.

LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY



Nguyễn Vũ Lưu